



jī jǐng
机警

adjective · alert; vigilant

Example Sentences

Tā fēi cháng jī jǐng
他非常机警。

He is very alert.

Jī jǐng de shì bīng fā xiàn le yì cháng qíng kuàng
机警的士兵发现了异常情况。

The vigilant soldier noticed the unusual situation.

Trace each character, then write the word on your own.

机	机	机	机	机	机	机	机	机		
警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警
敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬